

	1	2	3	4	5	6	7	8	
A									A
B	技术说明: Mô tả kỹ thuật: 1.字迹和符号清晰、整齐、无明显扭曲、倾斜、重叠，文字和符号间隔分明，字帖为" Noto IKEA Latin",字高1.2mm。 The handwriting and symbols are clear, neat, without obvious distortion, tilt, or overlap, and the spacing between the text and symbols is distinct, The calligraphy is "Noto IKEA Latin" with a height of 1.2mm. Chữ viết tay và biểu tượng rõ ràng, gọn gàng, không có biến dạng rõ ràng, nghiêng, chổng chéo, khoảng cách rõ ràng giữa các từ và biểu tượng, Dòng chữ "Noto IKEA Latin" có chiều cao 1,2mm. 2.matter "QR code"和"1234-567-8901"为随机码（可变）。 "XXYY"为周期码。 Matter "QR code" and "1234-567-8901" are random codes (variable). XXYY "is a periodic code. matter "QR code" và "1234-567-8901" là mã ngẫu nhiên (có thể thay đổi). "XXYY" là mã tuần hoàn. 3.洋红色为打码内容，打码表面能通过安规擦拭测试。 The magenta color represents the coding content, and the coding surface can pass the safety wiping test. Màu đỏ tươi là nội dung đánh mã, bề mặt đánh mã có thể thông qua kiểm tra lau chùi an toàn. 4.激光喷码，颜色：黑色。 Laser coding, color: black. Mã phun laser, màu sắc: đen. 5.标贴内容见上图框，样式按照图纸1:1比例制作。 The content of the label is shown in the frame above, and the style is made according to the 1:1 scale of the drawing. Nội dung dán dấu được hiệu trong khung hình, kiểu được làm theo tỉ lệ 1:1 của bản vẽ. 6.黑色线为外形参考线，不须打印。 The black line is the reference line for the appearance and does not need to be printed. Đường màu đen là đường tham chiếu tổng thể, không cần in.								B
C									C
D									D
E									E
F	更改标记 Change Sequence Lịch sử thay đổi	更改描述 Change Description Thay đổi mô tả	未注尺寸公差要求/Default tolerance/ Yêu cầu dung sai kích thước chưa được ghi chú : . X = ±0.3 . XX = ±0.13 ∠ = ±1° 尺寸公差标准/Reference standards /Tiêu chuẩn tham khảo: ASME Y14. 5M-2018 ① =首件检测/FIRST ARTICLE INSPECTION /Kiểm tra sản phẩm đầu tiên ② =统计过程控制/STATISTICAL PROCESS CONTROL /Kiểm soát quá trình thống kê * =关键产品尺寸/CRITICAL DIMENSIONS /Kích thước sản phẩm	设计/Designer Thiết kế 曾建明 审核/Reviewer Người kiểm tra 谭林 批准/Approver Người phê duyệt 谭林 日期/Date Ngày 2026/06/24	成品名称 Project name Tên sản phẩm KG. 0002NA255W45-00 单位/Unit/Đơn vị : mm 表单编号/Doc code/Mã biểu mẫu:KMW-RD-REF-004 A0	物料名称/Part name Tên nguyên vật liệu 门窗传感器 激光打码-NA/Door and window sensor laser coding NA 物料编码/Part code Mã Nguyên vật liệu 0. 0-PEND-BASE-1988 材质/Material Chất liệu KG0002-800-03R1 图号/Drawing code Mã bản vẽ KG0002-800-03R1	比例/Scale Tỷ lệ 1 : 1 版本/Version Phiên bản R1	CÔNG TY TNHH KWONG MING ELECTRICAL VIỆT NAM	F
	1	2	3	4	5	6	7	8	